TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÀI TẬP LỚN

HỌC PHẦN: XỬ LÝ ẢNH VÀ THỊ GIÁC MÁY TÍNH

Đề tài số 12: Xây dựng hệ thống theo dõi đối tượng trong video

Giảng viên hướng dẫn: Lương Thị Hồng Lan

TT	Mã sinh viên	Sinh viên thực hiện	Lớp hành chính
1	20210588	Nguyễn Văn Tám	DCCNTT12.10.4
2	20210970	Trần Đình Văn	DCCNTT12.10.4
3	20210943	Nguyễn Văn Nam	DCCNTT12.10.4
4	20210931	Bùi Anh Minh	DCCNTT12.10.4

Bắc Ninh, năm 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÀI TẬP LỚN

HỌC PHẦN: XỬ LÝ ẢNH VÀ THỊ GIÁC MÁY TÍNH

Đề tài số 12: Xây dựng hệ thống theo dõi đối tượng trong video

Nhóm: 07

Giảng viên hướng dẫn: Lương Thị Hồng Lan

TT	Mã sinh viên	Sinh viên thực hiện	Lớp hành chính
1	20210588	Nguyễn Văn Tám	DCCNTT12.10.4
2	20210970	Trần Đình Văn	DCCNTT12.10.4
3	20210943	Nguyễn Văn Nam	DCCNTT12.10.4
4	20210931	Bùi Anh Minh	DCCNTT12.10.4

Bắc Ninh, năm 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á **KỲ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN **HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2024 – 2025**

PHIẾU CHẤM THI BÀI TẬP LỚN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Mã đề thi: Xây dựng hệ thống theo dõi đối tượng trong video

Tên học phần: XỬ LÝ ẢNH VÀ THỊ GIÁC MÁY TÍNH

Lớp Tín chỉ: XATGMT.03.K12.04.LH.C04.1_LT

Cán bộ chấm thi 1 **Cán bộ chấm thi 2**

(Ký và ghi rõ họ tên) *(Ký và ghi rõ họ tên)*

Lương Thị Hồng Lan

TT	TIÊU CHÍ	THANG ĐIỂM	Nguyễn Văn Tám	Nguyễn Văn Nam	Bùi Anh Minh	Trần Đình Văn
			20210588	20210943	20210931	20210970
1	**Nội dung báo cáo trên Word đầy đủ**	**3.5**				
1.1	Có bố cục rõ ràng (mục lục, phần mở đầu, nội dung chính, kết luận).	0,5				
1.2	Nội dung phân tích rõ ràng, logic.	0,5				
1.3	Có dẫn chứng, số liệu minh họa đầy đủ.	0,5				
1.4	Ngôn ngữ và trình bày chuẩn, không lỗi chính tả.	0,5				
1.5	Có trích dẫn tài liệu tham khảo đúng quy cách.	0,5				
1.6	Được trình bày chuyên nghiệp (canh lề, font chữ, khoảng cách dòng hợp lý).	0,5				
1.7	Tài liệu đầy đủ, bám sát yêu cầu của đề bài.	0,5				

TT	TIÊU CHÍ	THANG ĐIỂM	Nguyễn Văn Tám	Nguyễn Văn Nam	Bùi Anh Minh	Trần Đình Văn
			20210588	20210943	20210931	20210970
2	**Nội dung thuyết trình đầy đủ**	**1.0**				
2.1	Trình bày tự tin, phát âm rõ ràng, mạch lạc.	0,5				
2.2	Nội dung thuyết trình đúng trọng tâm, không lan man.	0,5				
3	**Slides báo cáo đầy đủ nội dung + Hỏi đáp**	**3.0**				
3.1	Slides có bố cục rõ ràng (mở đầu, nội dung, kết luận).	0,5				
3.2	Thiết kế slides đẹp, chuyên nghiệp (màu sắc, hình ảnh minh họa).	0,5				
3.3	Nội dung trên slides ngắn gọn, dễ hiểu, súc tích.	0,5				
3.4	Nội dung slides phù hợp với nội dung báo cáo.	0,5				
3.5	Trả lời câu hỏi đầy đủ, chính xác.	0,5				
3.6	Trả lời câu hỏi tự tin, thuyết phục.	0,5				
4	**Code đầy đủ**	**2.5**				
1.1	Code được trình bày rõ ràng, có chú thích đầy đủ.	0,5				
1.2	Code chạy đúng, không lỗi.	0,5				
1.3	Code tối ưu, không dư thừa.	0,5				
1.4	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chức năng theo đề bài.	0,5				
1.5	Có tính sáng tạo hoặc cải thiện so với yêu cầu.	0,5				
TỔNG ĐIỂM BẰNG SỐ:		**10**				
TỔNG ĐIỂM BẰNG CHỮ:		*Mười tròn*				

Lời mở đầu

Trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0, thị giác máy tính và xử lý ảnh đã trở thành những lĩnh vực mũi nhọn, với vai trò ngày càng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và tự động hóa trong nhiều lĩnh vực như an ninh, y tế, giao thông, giáo dục, và thương mại. Một trong những ứng dụng nổi bật của thị giác máy tính là bài toán theo dõi đối tượng trong video, nơi các hệ thống tự động có khả năng phát hiện và theo dõi các đối tượng chuyển động qua các khung hình liên tiếp.

Theo dõi đối tượng không chỉ là một vấn đề mang tính lý thuyết mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Trong các hệ thống giám sát an ninh, nó hỗ trợ phát hiện hành vi bất thường và nâng cao khả năng phản ứng nhanh trước các mối đe dọa. Trong giao thông, việc theo dõi các phương tiện giúp quản lý luồng xe cộ và giảm thiểu tai nạn. Thậm chí trong y học, các ứng dụng theo dõi chuyển động có thể hỗ trợ trong việc phân tích các hoạt động sinh học và hỗ trợ chẩn đoán.

Với đề tài "Xây dựng hệ thống theo dõi đối tượng trong video," báo cáo này tập trung vào việc tìm hiểu lý thuyết nền tảng, áp dụng các thuật toán phổ biến như phát hiện chuyển động, theo dõi đối tượng bằng phương pháp Kalman Filter, hoặc Deep Learning. Đồng thời, bài báo cáo sẽ trình bày quy trình triển khai một hệ thống cơ bản từ thu thập dữ liệu, tiền xử lý ảnh, thiết kế mô hình cho đến đánh giá hiệu quả thông qua các bộ dữ liệu thực tế.

Bằng việc kết hợp lý thuyết và thực hành, bài báo cáo không chỉ nhằm hoàn thành yêu cầu học tập mà còn là cơ hội để khám phá tiềm năng ứng dụng của thị giác máy tính trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn. Hy vọng rằng những kết quả thu được từ đề tài này sẽ đóng góp một phần nhỏ vào sự phát triển chung của lĩnh vực, đồng thời mở ra những hướng nghiên cứu mới cho tương lai.

Mục Lục

Chương 1: Cơ sở lý thuyết

1.1. Nhận dạng đối tượng trong video

1.1.1. Thế nào là nhận dạng?

Nhận dạng đối tượng trong video là quá trình sử dụng các phương pháp của trí tuệ nhân tạo (AI) để xác định, phân loại, gán nhãn, và định vị vị trí của các đối tượng trong một khung hình hoặc một chuỗi video. Không giống như các kỹ thuật nhận diện đơn giản, nhận dạng đối tượng có khả năng:

- Phát hiện nhiều đối tượng đồng thời.
- Phân biệt từng đối tượng theo nhãn (label) cụ thể.
- Cung cấp thông tin về vị trí thông qua các khung bao (bounding box). Nhận dạng đối tượng là một trong những bài toán quan trọng nhất trong lĩnh vực xử lý ảnh và thị giác máy tính (Computer Vision). Công nghệ này được xây dựng dựa trên các mô hình học sâu (Deep Learning), kết hợp với khả năng phân tích dữ liệu lớn

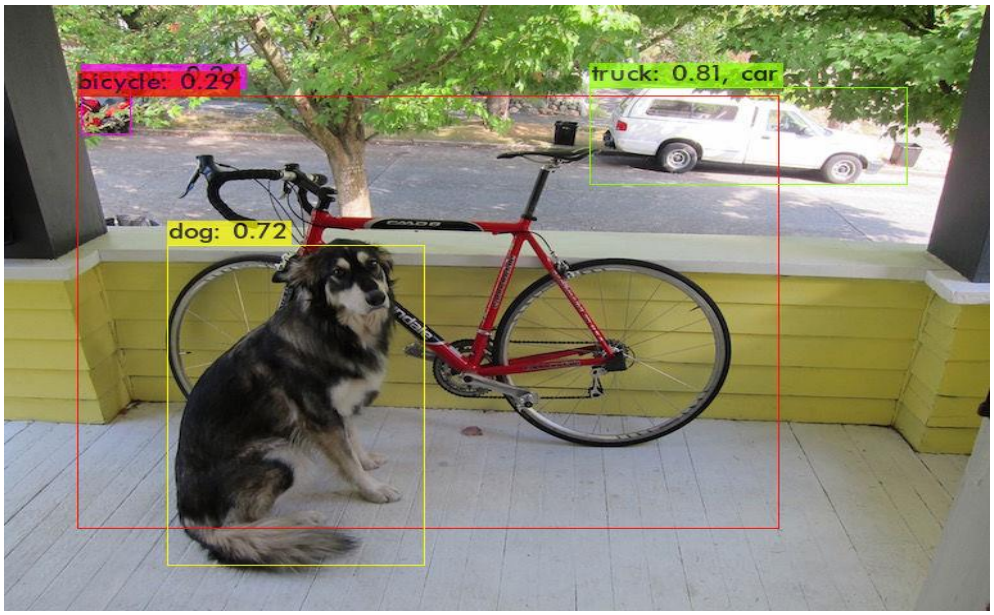

Hình 1: Ảnh minh họa nhận dạng đối tượng

❖ Các bước cơ bản của nhận dạng đối tượng:

- *Tiền xử lý dữ liệu:* Chuẩn bị hình ảnh/video đầu vào.
- *Phát hiện đối tượng:* Tìm và định vị các đối tượng trong từng khung hình.
- *Theo dõi đối tượng:* Duy trì danh tính của đối tượng qua nhiều khung hình liên tiếp.
- *Hậu xử lý:* Loại bỏ các kết quả nhiễu hoặc không chính xác.

Ứng dụng của nhận dạng đối tượng ngày càng phổ biến, từ giám sát an ninh đến phân tích hành vi người dùng, nhận dạng phương tiện giao thông, và hệ thống tự động hóa.

1.1.2. Ứng dụng của nhận dạng đối tượng trong video

Công nghệ nhận dạng đối tượng đã mang lại bước đột phá trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong các bài toán yêu cầu phân tích hình ảnh và video thời gian thực. Dưới đây là một số ứng dụng nổi bật:

- Giám sát an ninh
  - Nhận dạng khuôn mặt: Xác định danh tính, phát hiện người lạ hoặc đối tượng có trong danh sách truy nã.
  - Ứng dụng tại các khu vực công cộng như ga tàu, sân bay, trung tâm thương mại.

- Kiểm tra biển số xe
  - Theo dõi xe ra/vào tại các bãi đỗ xe hoặc các khu vực kiểm soát giao thông.
  - Phát hiện và xử lý các vi phạm giao thông như vượt đèn đỏ, quá tốc độ.
- Hệ thống xe tự lái
  - Nhận dạng các đối tượng trên đường như người đi bộ, phương tiện khác, và tín hiệu giao thông.
  - Hỗ trợ hệ thống phanh tự động, tránh va chạm, và điều hướng thông minh.
- Theo dõi dây chuyền sản xuất
  - Phát hiện sản phẩm lỗi hoặc thiếu sót trong quá trình sản xuất.
  - Tự động phân loại và đóng gói sản phẩm.
- Tích hợp trong ứng dụng AI
  - Cung cấp dữ liệu cho các hệ thống chatbot hoặc trợ lý ảo có khả năng phân tích hình ảnh/video từ camera.
  - Ứng dụng trong lĩnh vực bán lẻ để theo dõi hành vi khách hàng, cải thiện dịch vụ.

1.2. Các kỹ thuật sử dụng trong bài toán nhận dạng

Bài toán nhận dạng, đặc biệt trong lĩnh vực học máy và trí tuệ nhân tạo, là quá trình phân loại và xác định đối tượng dựa trên dữ liệu đầu vào. Các kỹ thuật sử dụng trong bài toán nhận dạng có thể được phân thành ba nhóm chính: phương pháp dựa trên đặc trưng thủ công, học sâu, và phân tích dựa trên xác suất. Mỗi phương pháp có những ưu nhược điểm riêng và phù hợp với các loại bài toán khác nhau. Dưới đây là mô tả chi tiết các phương pháp chính.

1.2.1. Phương pháp dựa trên đặc trưng thủ công (Handcrafted Features)

Phương pháp này sử dụng các đặc trưng được thiết kế thủ công bởi các chuyên gia để đại diện cho dữ liệu. Đặc trưng có thể bao gồm các yếu tố như hình dạng, cạnh, màu sắc trong hình ảnh hoặc các đặc tính thống kê trong âm thanh và tín hiệu. Các phương pháp này thường được sử dụng khi kiến thức chuyên môn có thể hỗ trợ tốt việc thiết kế các đặc trưng phù hợp cho bài toán.

❖ **Quy trình chi tiết**

- Tiền xử lý dữ liệu:
    - Làm sạch dữ liệu (loại bỏ nhiễu, giá trị thiếu) và chuẩn hóa (đưa về thang giá trị đồng nhất) để cải thiện hiệu quả trong quá trình trích xuất đặc trưng.
    - Trong xử lý ảnh, các bộ lọc như Gaussian blur hay Median filter có thể được sử dụng để loại bỏ nhiễu.
- Trích xuất đặc trưng thủ công:
    - *HOG (Histogram of Oriented Gradients)*: Kỹ thuật này tính toán hướng gradient tại mỗi điểm trong ảnh và nhóm các hướng gradient này vào histogram tại mỗi vùng ảnh nhỏ (cell). HOG thường được áp dụng trong nhận dạng người, xe, và các đối tượng có hình dạng rõ ràng.
    - *SIFT (Scale-Invariant Feature Transform)*: SIFT tìm các điểm đặc trưng (keypoints) trong ảnh thông qua việc phát hiện các vùng có sự thay đổi mạnh về cường độ. Các điểm đặc trưng này không thay đổi khi ảnh bị xoay, thay đổi kích thước hoặc ánh sáng, rất phù hợp cho bài toán ghép ảnh (image stitching).
    - *LBP (Local Binary Patterns)*: Mã hóa kết cấu của ảnh bằng cách so sánh giá trị của mỗi pixel với các pixel lân cận. LBP được sử dụng trong nhận diện khuôn mặt và phân tích kết cấu.
- Chọn thông số tối ưu:
    - Các thông số như kích thước vùng ảnh (cell size), số lượng điểm đặc trưng (keypoints) trong SIFT, hoặc số lượng hướng gradient trong HOG sẽ được chọn để đảm bảo các đặc trưng phù hợp với bài toán.
- Sử dụng thuật toán học máy:
    - *SVM (Support Vector Machine)*: Đây là một trong những thuật toán phân loại mạnh mẽ, tìm ra siêu phẳng tối ưu để phân tách các lớp dữ liệu. SVM thường được áp dụng trong nhận diện chữ viết tay, phân loại ảnh.

- *KNN (K-Nearest Neighbors)*: Phương pháp này tìm k đối tượng gần nhất trong không gian đặc trưng để dự đoán nhãn của đối tượng. Phương pháp này đơn giản nhưng hiệu quả, đặc biệt khi dữ liệu ít phức tạp.
- *Naive Bayes:* Dựa trên lý thuyết xác suất, Naive Bayes giả định các đặc trưng là độc lập với nhau và sử dụng xác suất điều kiện để phân loại.

❖ **Ưu điểm**

- *Hiệu quả trên tập dữ liệu nhỏ*: Các đặc trưng thủ công giúp tối ưu hóa và giảm sự phức tạp trong dữ liệu, đặc biệt hữu ích khi dữ liệu ít.
- *Dễ hiểu và kiểm soát*: Quá trình trích xuất đặc trưng và phân loại có thể dễ dàng kiểm soát và điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu của bài toán.
- *Khả năng kết hợp với chuyên môn*: Phương pháp này phù hợp khi có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực cụ thể để thiết kế đặc trưng chính xác.

❖ **Nhược điểm**

- *Phụ thuộc vào kỹ năng của người thiết kế đặc trưng*: Hiệu quả của phương pháp này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ khả năng và kinh nghiệm của người thiết kế đặc trưng, tạo ra sự chủ quan.
- *Không hiệu quả với dữ liệu lớn hoặc phức tạp*: Phương pháp này không dễ mở rộng khi dữ liệu có quy mô lớn hoặc cấu trúc phức tạp.
- *Khó cải tiến*: Các đặc trưng thủ công có thể không đủ linh hoạt để xử lý các bài toán mới hoặc thay đổi dữ liệu không lường trước.

1.2.2. Phương pháp học sâu (Deep Learning)

Phương pháp học sâu (Deep Learning) sử dụng các mô hình mạng nơ-ron sâu để tự động học đặc trưng từ dữ liệu thô mà không cần thiết kế thủ công. Các mô hình này có thể phát hiện và học các mẫu phức tạp trong dữ liệu, đặc biệt hiệu quả với các bài toán nhận dạng có tính phức tạp cao.

❖ Quy trình chi tiết

1.Chuẩn bị dữ liệu:

Dữ liệu cần được gán nhãn đúng đắn và chia thành các tập huấn luyện, kiểm tra, và đánh giá để đảm bảo tính đại diện và tránh overfitting.

2.Xây dựng mô hình:

Các kiến trúc mạng nơ-ron như CNN (Convolutional Neural Networks), RNN (Recurrent Neural Networks), và Transformer sẽ được sử dụng tùy thuộc vào loại dữ liệu và bài toán cụ thể. CNN rất hiệu quả trong nhận diện hình ảnh, RNN và Transformer được sử dụng trong xử lý chuỗi dữ liệu như ngôn ngữ tự nhiên.

3.Huấn luyện mô hình:

Quá trình huấn luyện sử dụng các thuật toán tối ưu hóa như Adam hoặc Stochastic Gradient Descent (SGD) để cập nhật trọng số của mạng nơ-ron nhằm giảm thiểu lỗi dự đoán.

Ưu điểm:

- Tự động học đặc trưng: Mô hình học sâu có thể tự động phát hiện các đặc trưng quan trọng từ dữ liệu mà không cần sự can thiệp của con người.
- Hiệu quả trên dữ liệu lớn và phức tạp: Học sâu hoạt động tốt với dữ liệu có quy mô lớn, nhiều chiều như hình ảnh, video, và văn bản.
- Khả năng mở rộng: Các mô hình học sâu có thể được điều chỉnh để giải quyết các bài toán khác nhau chỉ cần thay đổi kiến trúc mô hình.

Nhược điểm:

- Yêu cầu dữ liệu lớn và tài nguyên tính toán mạnh: Việc huấn luyện mô hình học sâu đòi hỏi một lượng dữ liệu lớn và phần cứng mạnh mẽ, đặc biệt là GPU.
- Thời gian huấn luyện dài: Quá trình huấn luyện mô hình có thể mất rất nhiều thời gian, đặc biệt với các mạng phức tạp.
- Khó giải thích kết quả: Mô hình học sâu thường có tính chất "hộp đen", tức là rất khó để giải thích lý do tại sao mô hình đưa ra quyết định nào.

1.2.3. Phân tích dựa trên xác suất (Probabilistic Methods)

Phương pháp phân tích dựa trên xác suất sử dụng các mô hình xác suất để mô tả mối quan hệ giữa các biến trong dữ liệu và đưa ra các dự đoán dựa trên các nguyên lý toán học. Các phương pháp này được ứng dụng rộng rãi trong các bài toán có dữ liệu không hoàn hảo hoặc cần đánh giá bất định.

Quy trình chi tiết

1.Lựa chọn mô hình xác suất:

Các mô hình phổ biến bao gồm Naive Bayes, Hidden Markov Models (HMM), và Bayesian Networks. Mỗi mô hình sẽ dựa trên các giả định khác nhau về sự phụ thuộc giữa các biến trong dữ liệu.

2.Ước lượng tham số:

Dự đoán sẽ được đưa ra bằng cách tính toán xác suất điều kiện của các lớp hoặc trạng thái trong mô hình dựa trên dữ liệu huấn luyện.

3.Dự đoán và phân loại:

Sau khi huấn luyện, mô hình sẽ dự đoán nhãn của các đối tượng mới dựa trên xác suất của các lớp hoặc sự kiện trong mô hình.

Ưu điểm

- Dễ hiểu và giải thích được: Các mô hình xác suất có cơ sở lý thuyết vững chắc và dễ dàng giải thích kết quả cho người dùng.
- Hiệu quả với dữ liệu thiếu hoặc nhiễu: Phương pháp này có thể xử lý tốt các tình huống dữ liệu bị thiếu hoặc có nhiễu, giúp mô hình đưa ra dự đoán chính xác hơn.
- Thích hợp cho bài toán đánh giá bất định: Phân tích xác suất rất hữu ích trong các bài toán mà sự bất định của dữ liệu cần được đánh giá và tính toán.

Nhược điểm

- Giả định mạnh mẽ về dữ liệu: Ví dụ, Naive Bayes giả định các đặc trưng là độc lập, điều này không phải lúc nào cũng đúng trong thực tế và có thể giảm độ chính xác khi dữ liệu phức tạp hơn.

- Khả năng mở rộng kém với dữ liệu phức tạp: Các mô hình xác suất không dễ dàng mở rộng và áp dụng hiệu quả cho các bài toán với cấu trúc dữ liệu phức tạp.

1.3. Ngôn ngữ lập trình và các thư viện sử dụng

1.3.1. Python

Python là một ngôn ngữ lập trình bậc cao, hướng đối tượng, được thiết kế với cú pháp dễ đọc và dễ học. Python được Guido van Rossum phát triển và phát hành lần đầu vào năm 1991. Nó nổi bật với triết lý "Simple is better than complex" và "Readability counts", giúp các nhà phát triển tập trung vào logic thay vì chi tiết kỹ thuật.

Đặc điểm nổi bật của Python

- Dễ học và sử dụng: Python có cú pháp đơn giản, gần gũi với ngôn ngữ tự nhiên, phù hợp cho người mới bắt đầu học lập trình.
- Đa nền tảng: Python chạy được trên nhiều hệ điều hành như Windows, macOS, Linux, và các nền tảng khác.
- Đa mục đích: Python phù hợp cho nhiều lĩnh vực, từ phát triển web, khoa học dữ liệu, AI, lập trình nhúng, đến xử lý ảnh và phân tích dữ liệu.
- Cộng đồng lớn và tài nguyên phong phú: Python có một cộng đồng lớn mạnh và hàng nghìn thư viện mở rộng như NumPy, Pandas, TensorFlow, và Flask.
- Hỗ trợ mô hình lập trình linh hoạt:
    - Lập trình thủ tục.
    - Lập trình hướng đối tượng.
    - Lập trình hàm.

Ứng dụng của Python

- Khoa học dữ liệu và AI: Sử dụng trong phân tích dữ liệu, học máy (machine learning), và trí tuệ nhân tạo (AI).

- Phát triển web: Các framework như Django và Flask hỗ trợ phát triển ứng dụng web nhanh chóng.
- Xử lý hình ảnh và video: Sử dụng OpenCV, PIL, hay scikit-image.
- Tự động hóa và lập trình nhúng: Python thường được dùng để viết các script tự động hóa hoặc lập trình nhúng với Raspberry Pi.
- Ứng dụng desktop: Dùng PyQt hoặc Tkinter để tạo giao diện người dùng.
- Game: Sử dụng thư viện Pygame để phát triển trò chơi

1.3.2. Các thư viện

❖ ***OpenCV***

OpenCV (Open Source Computer Vision Library) là một thư viện mã nguồn mở mạnh mẽ, được thiết kế để xử lý và phân tích ảnh, video, và các ứng dụng thị giác máy tính (computer vision). Thư viện này được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như nhận dạng khuôn mặt, theo dõi đối tượng, xử lý video, và học máy.

Phiên bản Python của OpenCV (thư viện cv2) rất phổ biến nhờ sự đơn giản, tốc độ cao, và khả năng tích hợp tốt với các thư viện khác như NumPy, Pandas, hay TensorFlow.

Các tính năng chính của OpenCV

Đọc và ghi ảnh/video:

- Hỗ trợ các định dạng ảnh phổ biến như JPEG, PNG, BMP.
- Hỗ trợ đọc video từ file hoặc camera.

Xử lý ảnh cơ bản:

- Thay đổi kích thước (resize), xoay (rotate), và cắt ảnh (crop).
- Chuyển đổi giữa các không gian màu (RGB, Grayscale, HSV, v.v.).

Phát hiện đối tượng:

- Nhận diện khuôn mặt, mắt, hoặc vật thể sử dụng Haar Cascade hoặc phương pháp học sâu.

Xử lý nâng cao:

- Phát hiện cạnh (Edge Detection) sử dụng Canny, Sobel.
- Phân đoạn ảnh (Image Segmentation).

- Phát hiện và theo dõi đối tượng.

Tích hợp với học máy:

- Hỗ trợ các thuật toán học máy cơ bản.
- Tích hợp với TensorFlow, PyTorch cho các mô hình AI phức tạp.

❖ Lợi ích của OpenCV

- Hiệu suất cao: Được tối ưu hóa mạnh mẽ, đặc biệt trên nền tảng C++.
- Tích hợp tốt với Python: Dễ dàng kết hợp với các thư viện phân tích dữ liệu và học máy.
- Hỗ trợ mạnh mẽ: Cộng đồng lớn với tài liệu chi tiết và ví dụ phong phú.

OpenCV là công cụ mạnh mẽ và rất cần thiết cho các dự án về xử lý ảnh, thị giác máy tính, và trí tuệ nhân tạo!

❖ ***NumPy***

NumPy (Numerical Python) là một thư viện mã nguồn mở trong Python, được thiết kế để xử lý các tính toán số học và khoa học. Nó cung cấp các cấu trúc dữ liệu mạnh mẽ, chủ yếu là mảng N-dimensional (ndarray), giúp thao tác với dữ liệu lớn và đa chiều một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Các tính năng chính của NumPy

❖ Mảng N-dimensional (ndarray):

- Là đặc trưng quan trọng nhất của NumPy, hỗ trợ lưu trữ và thao tác với dữ liệu đa chiều.
- Hiệu quả hơn danh sách Python khi xử lý số lượng lớn dữ liệu.

❖ Các phép toán đại số tuyến tính:

- Tính toán ma trận, tìm định thức, nghịch đảo ma trận, giá trị riêng, v.v.

❖ Hàm thống kê và toán học:

- Hỗ trợ các hàm như trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, log, exp, sin, cos, v.v.

❖ Xử lý phần tử (element-wise):

- Phép toán cộng, trừ, nhân, chia được thực hiện trực tiếp trên các phần tử của mảng.

- ❖ Hỗ trợ các hàm xử lý ngẫu nhiên:
  - Sinh số ngẫu nhiên, chọn mẫu, tạo phân phối chuẩn hoặc Poisson, v.v.
- ❖ Tương tác với dữ liệu ngoại vi:
  - Dễ dàng đọc/ghi dữ liệu từ/đến tệp CSV, TSV, hoặc các định dạng khác.
- ❖ Tích hợp với các thư viện khác:
  - NumPy là nền tảng cho nhiều thư viện khoa học khác như Pandas, SciPy, TensorFlow.
- ❖ Hiệu suất cao:
  - NumPy được viết bằng C, C++, và Fortran, giúp tăng tốc độ xử lý so với các cấu trúc dữ liệu gốc của Python.

Ưu điểm của NumPy

1. Hiệu suất cao: Nhanh hơn nhiều so với danh sách Python nhờ tối ưu hóa bằng C.
2. Đa chức năng: Cung cấp nhiều công cụ cho tính toán số học, thống kê, và đại số tuyến tính.
3. Tính mở rộng: Là nền tảng của nhiều thư viện khoa học khác.
4. Cộng đồng lớn: Nhiều tài liệu và hỗ trợ phong phú.

NumPy là một công cụ thiết yếu cho bất kỳ ai làm việc với dữ liệu hoặc tính toán khoa học trong Python.

- ❖ **Ultralytics**

Thư viện **Ultralytics** là một công cụ mạnh mẽ dành cho việc triển khai và huấn luyện các mô hình học sâu (Deep Learning), đặc biệt là các mô hình phát hiện đối tượng (object detection). Đây là thư viện chính thức hỗ trợ YOLO (You Only Look Once), bao gồm các phiên bản tiên tiến như YOLOv5 và YOLOv8.

Ultralytics giúp đơn giản hóa việc xây dựng, huấn luyện, và triển khai các mô hình YOLO với các công cụ trực quan, tài liệu chi tiết, và hỗ trợ nhiều nền tảng như Python, CLI, và web.

Tính năng chính của Ultralytics

- Phát hiện đối tượng (Object Detection):
    - Hỗ trợ các mô hình YOLO hiệu quả cho việc nhận dạng và định vị các đối tượng trong ảnh hoặc video.
- -Phân đoạn ảnh (Image Segmentation):
    - Xác định từng pixel thuộc về một đối tượng cụ thể.
- Phân loại ảnh (Image Classification):
    - Xác định loại đối tượng có trong ảnh.
- Triển khai mô hình đơn giản:
    - Hỗ trợ triển khai trên nhiều nền tảng như điện thoại, trình duyệt, hoặc hệ thống nhúng.
- Hỗ trợ mạnh mẽ cho GPU và đa nền tảng:
    - Tích hợp tốt với CUDA và các phần cứng tăng tốc khác.
- Tích hợp dữ liệu và trực quan hóa:
    - Tích hợp dễ dàng với các tập dữ liệu chuẩn, cho phép trực quan hóa kết quả trực tiếp.
- Tự động tối ưu hóa và huấn luyện:
    - Tối ưu quy trình huấn luyện bằng cách tự động tìm tham số tốt nhất.

Chương II: Xây dựng hệ thống theo dõi đối tượng trong video

2.1. Mô tả bài toán theo dõi đối tượng

Theo dõi đối tượng trong video (Video Object Tracking) là một lĩnh vực quan trọng trong thị giác máy tính (Computer Vision). Bài toán này tập trung vào việc nhận diện và duy trì theo dõi vị trí của một hoặc nhiều đối tượng qua các khung hình liên tiếp trong video, bất chấp những thách thức như:

- Thay đổi vị trí: Đối tượng di chuyển qua nhiều vị trí khác nhau trong không gian.

- Thay đổi kích thước/hình dạng: Do ảnh hưởng của góc nhìn, khoảng cách hoặc tư thế.

- Nhiễu động ánh sáng: Điều kiện sáng tối trong video thay đổi.

- Mất dấu tạm thời: Đối tượng bị che khuất hoặc rời khỏi khung hình.

2.2. Xây dựng hệ thống

2.2.1. Tổng quan về kỹ thuật theo dõi đối tượng trong video

2.2.1.1. Phương pháp học sâu: YOLO

Sự phát triển của học sâu (Deep Learning) và các kiến trúc mạng nơ-ron tích chập (Convolutional Neural Networks - CNN) đã mang lại những bước tiến vượt bậc trong phát hiện đối tượng. Một trong những phương pháp nổi bật nhất trong lĩnh vực này là **YOLO** (You Only Look Once), một giải pháp được thiết kế đặc biệt để cung cấp khả năng phát hiện đối tượng nhanh chóng, chính xác, và phù hợp cho các ứng dụng thời gian thực.

- Giới thiệu: YOLO được Joseph Redmon giới thiệu lần đầu vào năm 2016 và nhanh chóng trở thành một trong những phương pháp phát hiện đối tượng phổ biến nhất. Được thiết kế để tối ưu tốc độ, YOLO đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực yêu cầu khả năng xử lý nhanh và phát hiện nhiều đối tượng cùng lúc.

- **Nguyên lý hoạt động:**

+ Hình ảnh đầu vào được chia thành lưới (grid) để phân chia khu vực xử lý.

+ Mỗi ô trong lưới chịu trách nhiệm dự đoán các *bounding boxes* (hộp giới hạn) và xác suất mà các hộp này chứa đối tượng.

+ Thay vì xử lý từng vùng ảnh riêng lẻ, YOLO thực hiện phát hiện đối tượng trên toàn bộ hình ảnh chỉ qua một lần truyền (single forward pass), giúp giảm đáng kể thời gian xử lý và tăng hiệu suất làm việc.

- **Ưu điểm:**

+ Tốc độ vượt trội, phù hợp cho các ứng dụng yêu cầu thời gian thực.

+ Có khả năng phát hiện đồng thời nhiều đối tượng khác nhau trong cùng một khung hình mà không làm giảm hiệu suất.

+ Phương pháp này tương đối đơn giản và dễ triển khai trên các hệ thống sử dụng GPU thông dụng.

- **Nhược điểm:**

+ Độ chính xác giảm khi xử lý các đối tượng có kích thước nhỏ hoặc bị chồng lấn.

+ Khó cạnh tranh với các phương pháp phức tạp hơn trong các bài toán yêu cầu độ chi tiết cao hoặc đối tượng phức tạp.

- **Ứng dụng:**

+ Giám sát giao thông: Phát hiện xe, người đi bộ và các vật cản trong thời gian thực.

+ Robot tự động: Được tích hợp trong hệ thống thị giác của các robot để nhận diện và tương tác với môi trường.

+ Phát hiện hành vi: Sử dụng trong các hệ thống giám sát hành vi, như phát hiện gian lận trong thi cử hoặc nhận diện hành động trong video.

+ Công nghiệp và an ninh: Áp dụng trong kiểm tra chất lượng sản phẩm, giám sát khu vực nhạy cảm, và các hệ thống cảnh báo tự động.

Với tốc độ và tính linh hoạt cao, YOLO đã chứng minh vai trò quan trọng trong việc phát hiện đối tượng, đặc biệt trong các ứng dụng yêu cầu thời gian thực.

2.2.2 Xử lý video trong thời gian thực

2.2.2.1. Các bước tiền xử lý video

Trước khi tích hợp mô hình phát hiện đối tượng, video đầu vào cần được xử lý để đảm bảo chất lượng dữ liệu và hiệu suất của hệ thống. Các bước tiền xử lý chính bao gồm:

1. Đọc và chuẩn hóa video:

- Mục tiêu: Đảm bảo rằng dữ liệu video được chuẩn hóa phù hợp với định dạng đầu vào của mô hình.
- Thực hiện:
    + Sử dụng các thư viện như OpenCV hoặc FFmpeg để đọc video từ file hoặc từ camera thời gian thực.
    + Chuẩn hóa video về một độ phân giải cố định (ví dụ: 640x640 hoặc 1280x720) để phù hợp với yêu cầu của mô hình phát hiện đối tượng.
    + Chuyển đổi định dạng màu (ví dụ: từ BGR sang RGB) vì một số mô hình phát hiện yêu cầu định dạng này.

2. Chuyển đổi khung hình (Frame Extraction):

- Mục tiêu: Tách video thành các khung hình để xử lý từng khung hình riêng lẻ.
- Thực hiện:
    + Video là một chuỗi các khung hình (frames), thường được xử lý ở tốc độ 24-30 khung hình/giây.
    + Tách các khung hình liên tục hoặc định kỳ từ video để giảm tải xử lý, đặc biệt với các ứng dụng không yêu cầu xử lý từng khung hình.

3. Xử lý nhiễu:

- Mục tiêu: Giảm các yếu tố gây nhiễu (như ánh sáng thay đổi, hình ảnh bị mờ) để cải thiện chất lượng đầu vào.
- Thực hiện:
    + Áp dụng các bộ lọc (filters) như Gaussian Blur hoặc Median Blur để làm mượt ảnh và giảm nhiễu.
    + Cân bằng histogram (Histogram Equalization) để cải thiện độ tương phản của video.

4. Chuẩn bị đầu vào cho mô hình:

- Mục tiêu: Chuyển đổi dữ liệu video thành dạng tensor phù hợp với mô hình phát hiện đối tượng.
- Thực hiện:
    + Chuyển đổi khung hình thành ma trận pixel và chuẩn hóa (normalization) giá trị pixel về khoảng [0, 1] hoặc [-1, 1] tùy theo yêu cầu của mô hình.
    + Thay đổi kích thước (resize) khung hình để phù hợp với kích thước đầu vào của mô hình (ví dụ: 416x416 đối với YOLO).

2.2.3. Mô hình theo dõi đối tượng

2.2.3.1. Cách xây dựng pipeline xử lý video với YOLO

- Khi chỉ sử dụng các video lưu trữ, pipeline xử lý video cần được xây dựng để tối ưu hóa việc đọc và xử lý dữ liệu từ các tệp video sẵn có. YOLO, với khả năng phát hiện đối tượng nhanh và chính xác, được sử dụng để xử lý từng khung hình trong video nhằm trích xuất thông tin và thực hiện các nhiệm vụ phát hiện đối tượng.

1. Thu thập dữ liệu video từ nguồn lưu trữ

- Nguồn dữ liệu: Sử dụng các video được lưu trữ sẵn trong hệ thống hoặc thu thập từ các kho dữ liệu (local storage, cloud storage).

- Định dạng video: Đảm bảo video lưu trữ có định dạng hỗ trợ xử lý, thường là MP4, AVI, hoặc MKV. Nếu định dạng không tương thích, cần chuyển đổi sang MP4 hoặc AVI bằng các công cụ như FFmpeg.
- Kiểm tra chất lượng video: Xác nhận độ phân giải, tốc độ khung hình (FPS), và chất lượng tổng thể để đảm bảo hiệu quả khi xử lý với YOLO.

2. Tiền xử lý video

Với video lưu trữ, các bước tiền xử lý giúp chuyển đổi dữ liệu từ dạng thô thành đầu vào tương thích cho YOLO:

- Giải mã video (Decode Video): Chuyển đổi video thành chuỗi các khung hình. Sử dụng OpenCV để đọc từng khung hình bằng lệnh cv2.VideoCapture.
- Chọn khung hình (Frame Sampling): Tùy thuộc vào FPS của video, chọn một số khung hình đại diện nếu không cần xử lý toàn bộ. Ví dụ, với video 30 FPS, có thể chọn 1 khung hình mỗi 5 giây để giảm tải xử lý.
- Điều chỉnh kích thước (Resizing): Tất cả các khung hình được thay đổi kích thước để phù hợp với đầu vào YOLO (416x416, 640x640).
- Chuyển đổi định dạng màu: Nếu cần, chuyển khung hình từ định dạng RGB sang BGR hoặc grayscale, tùy thuộc vào yêu cầu của mô hình.

3. Phân tích và trích xuất thông tin từ khung hình

Đây là bước xử lý chính, nơi YOLO được áp dụng để theo dõi đối tượng trên từng khung hình:

- Theo dõi đối tượng với YOLO:

  • Nạp mô hình YOLO (YOLOv4, YOLOv5, hoặc YOLOv8) được huấn luyện sẵn hoặc tùy chỉnh theo yêu cầu.

  • Dùng thư viện như OpenCV, PyTorch, hoặc Ultralytics để chạy phát hiện đối tượng trên các khung hình.
- Trích xuất thông tin đối tượng: YOLO trả về danh sách các bounding boxes (tọa độ), nhãn đối tượng, và xác suất dự đoán. Các thông tin này được lưu lại để phục vụ hậu xử lý.

- Gắn kết thông tin giữa các khung hình: Nếu cần, sử dụng các thuật toán tracking (SORT hoặc DeepSORT) để theo dõi đối tượng qua các khung hình liên tiếp.

4. Hậu xử lý kết quả

- Đánh dấu đối tượng: Kết quả phát hiện từ YOLO được vẽ lên các khung hình gốc. Bounding boxes, nhãn đối tượng, và xác suất dự đoán được hiển thị rõ ràng trên video.
- Tích hợp theo dõi: Nếu áp dụng tracking, mỗi đối tượng được gán một ID duy nhất để theo dõi qua các khung hình.
- Xuất thông tin: Lưu kết quả phát hiện (tọa độ, nhãn) vào một tệp JSON hoặc CSV để phân tích thêm.

5. Hiển thị và lưu trữ kết quả

- Xuất video: Sử dụng OpenCV để ghi lại video kèm theo các đối tượng đã được đánh dấu. Tệp kết quả có thể được lưu dưới định dạng MP4 hoặc AVI.
- Lưu trữ kết quả phát hiện:
  • Video đã xử lý được lưu lại để chia sẻ hoặc kiểm tra.
  • Thông tin phát hiện có thể được lưu vào cơ sở dữ liệu để phục vụ phân tích sau này.
- Hiển thị video đã xử lý: Trong trường hợp cần thiết, phát video trực tiếp trên giao diện người dùng để xem kết quả ngay lập tức.

2.2.3.2. Xây dựng hệ thống theo dõi đối tượng

1. Chọn mô hình theo dõi đối tượng:
   - YOLO (You Only Look Once): Nhanh, phù hợp thời gian thực.
2. Huấn luyện mô hình
   - Chuẩn bị dữ liệu:
   - Tập dữ liệu chứa ảnh và nhãn (bounding box hoặc segmentation mask).
   - Chia dữ liệu: Train (80%), validation (10%), test (10%).
   - Augmentation: Phóng to, thu nhỏ, xoay, thay đổi màu sắc để tăng cường tính đa dạng.
3. Huấn luyện:
   - Sử dụng framework như TensorFlow hoặc PyTorch.

- Điều chỉnh hyperparameters như learning rate, batch size.

4. Triển khai mô hình phát hiện đối tượng:
   - Tích hợp mô hình đã huấn luyện vào hệ thống.
   - Tối ưu hóa mô hình (pruning hoặc quantization) để tăng tốc độ và giảm bộ nhớ.
5. Xử lý và hiển thị kết quả:
   - Vẽ bounding box xung quanh các đối tượng.
   - Gán nhãn và xác suất phát hiện.

2.2.4. Đánh giá kỹ thuật

2.2.4.1. Các tiêu chí đánh giá (FPS, độ chính xác, độ nhạy)

1) FPS (Frames Per Second)
   - Ý nghĩa: Là số lượng khung hình được xử lý mỗi giây, phản ánh tốc độ của thuật toán.
   - Cách đo: Tính thời gian xử lý mỗi khung hình và lấy ngược của nó
   - Công thức:

$$FPS = \frac{1}{\text{Thời gian xử lý 1 khung hình (s)}}$$

   - Ý nghĩa thực tế: Hệ thống thời gian thực thường yêu cầu tối thiểu 24-30 FPS để hiển thị mượt.
2) Độ chính xác (Accuracy)
   - Ý nghĩa: Đo lường khả năng phát hiện đúng đối tượng và vị trí. Được đo bằng các chỉ số như mAP (mean Average Precision).
   - Công thức:

$$mAP = \frac{1}{N} \sum_{i=1}^{N} \text{AP}_i$$

   - Trong đó:

+ AP (Average Precision) tính theo diện tích dưới đường Precision-Recall.

+ IoU (Intersection over Union): Dùng để đánh giá mức độ trùng khớp giữa box dự đoán và box thực tế

+ Ngưỡng phổ biến: IoU ≥ 0.5 hoặc IoU ≥ 0.75.

3) Độ nhạy (Recall):

- Ý nghĩa: Khả năng phát hiện đầy đủ tất cả các đối tượng có trong ảnh/video.
- Công thức:

$$Recall = \frac{\text{Số lượng dự đoán đúng}}{\text{Tổng số đối tượng thực tế}}$$

- Thực tế:

  + Recall cao nhưng Precision thấp → Hệ thống phát hiện nhiều nhưng không chính xác.

  + Cần cân bằng giữa Recall và Precision thông qua F1-score.

- F1-score:

$$F1 = 2 \cdot \frac{Precision \cdot Recall}{Precision + Recall}$$

Chương III: Kết quả thực nghiệm

3.1. Dữ liệu

3.1.1. Nguồn dữ liệu

Dataset COCO chứa hơn 330.000 ảnh với 80 lớp đối tượng.

- Số lượng ảnh:
  - Train: ~118,000 ảnh.
  - Validation: ~5,000 ảnh.
  - Test: ~40,000 ảnh (không cung cấp nhãn, chỉ dùng để kiểm tra trên server COCO).
- Số lượng nhãn (classes): 80 lớp đối tượng (bao gồm động vật, con người, phương tiện, đồ gia dụng, v.v.).
- Ảnh (Images): Được lưu trữ ở định dạng .jpg.
- Nhãn (Annotations): Dưới dạng file JSON chứa thông tin về:
  - Bounding Boxes (hộp giới hạn): Vị trí đối tượng trong ảnh.
  - Category ID: ID của lớp đối tượng.
  - Segmentation: Dữ liệu đa giác (polygon) biểu diễn vùng chi tiết của đối tượng.
  - Keypoints: Vị trí các điểm đặc biệt (ví dụ: đầu, tay, chân cho người).

3.1.2. Tiền xử lý dữ liệu

- Chuyển đổi kích thước ảnh

- Kỹ thuật: Đưa tất cả ảnh về cùng kích thước 640×640 pixel (mặc định của YOLO).
- Lý do: YOLO yêu cầu ảnh đầu vào có kích thước cố định để đảm bảo tốc độ xử lý.

- Tăng cường dữ liệu (Data Augmentation)

Tăng cường dữ liệu nhằm cải thiện khả năng tổng quát hóa của mô hình bằng cách tạo ra các biến thể khác nhau của ảnh gốc. Một số kỹ thuật:

- Lật ngang (Horizontal Flip): Thay đổi chiều của ảnh (ngang).
- Xoay ảnh (Rotation): Xoay ảnh ±10° hoặc một góc ngẫu nhiên.
- Thay đổi độ sáng và độ tương phản: Giúp mô hình nhận diện trong các điều kiện ánh sáng khác nhau.
- Cắt ngẫu nhiên (Random Cropping): Loại bỏ các phần không cần thiết.
- Gaussian Blur hoặc Noise: Thêm nhiễu vào ảnh để làm mô hình bền vững hơn.

- Chuẩn hóa dữ liệu
  - Phương pháp: Chuyển giá trị pixel từ [0, 255] về khoảng [0, 1].
  - Công cụ thực hiện: Albumentations, OpenCV, hoặc thư viện tích hợp trong YOLOv8.

3.1.3. Chia tập dữ liệu

Chia dữ liệu thành các phần:

- Training Set: 70-80% dữ liệu dùng để huấn luyện.
- Validation Set: 10-15% dữ liệu để theo dõi hiệu suất trong quá trình huấn luyện.
- Test Set: 10-15% để đánh giá mô hình sau huấn luyện.

Cách chia cụ thể:

- Random Split (Chia ngẫu nhiên): Phân chia ảnh ngẫu nhiên từ tập dữ liệu tổng.
- Stratified Split (Phân tầng): Đảm bảo mỗi nhãn (label) xuất hiện đồng đều trong cả ba tập.

3.2. Độ đo đánh giá

3.2.1. Độ chính xác phát hiện đối tượng (Object Detection Metrics)

- Precision (P):
  - Định nghĩa: Tỉ lệ giữa số dự đoán đúng (True Positives) trên tổng số dự đoán.

- Công thức: $$Precision = \frac{TP}{TP + FP}$$

  Trong đó:

  TP: Số lượng đối tượng được mô hình dự đoán chính xác.

  FP: Số lượng đối tượng mà mô hình dự đoán sai.

- Recall (R):
  - Định nghĩa: Tỉ lệ giữa số dự đoán đúng (True Positives) trên tổng số đối tượng thực sự.
  - Công thức: $$Recall = \frac{TP}{TP + FN}$$

    Trong đó:

    TP: Số lượng đối tượng được mô hình dự đoán chính xác.

    FN: Số lượng đối tượng mà mô hình bỏ sót.

- F1-score:
  - Định nghĩa: Trung bình điều hòa giữa Precision và Recall.
  - Công thức: $$F1 = 2 \cdot \frac{Precision \cdot Recall}{Precision + Recall}$$

3.2.2. Tốc độ xử lý

- FPS (Frames Per Second):
  - Số khung hình hệ thống xử lý trong một giây.
  - Công thức: $$FPS = \frac{\text{Tổng số khung hình xử lý}}{\text{Tổng thời gian thực hiện}}$$
- Độ trễ (Latency):
  - Thời gian từ khi nhận khung hình đến khi hiển thị kết quả.
  - Công thức: $$Latency = \frac{\text{Tổng thời gian xử lý một khung hình}}{\text{Số lượng khung hình}}$$

3.3. Kết quả thực nghiệm

3.3.1. Môi trường thực nghiệm

Hệ thống được triển khai và thử nghiệm trên môi trường phần cứng và phần mềm như sau:

- Phần cứng:
  - CPU: AMD Ryzen 5 5600h.
  - RAM: 16GB.
  - GPU: AMD RX 5500M.
  - Camera tích hợp.
- Phần mềm:
  - Hệ điều hành: Windows 10.
  - Ngôn ngữ lập trình: Python 3.9+.
  - Thư viện:

    OpenCV: Xử lý hình ảnh.

    PyQt5: Giao diện người dùng.

    Ultralytics YOLO: Triển khai mô hình YOLO.
- Công cụ hỗ trợ:
  - IDE: PyCharm.
  - Video thử nghiệm: Các video từ tập dữ liệu công khai như COCO, PASCAL VOC hoặc video tự thu thập.

3.3.2. Kết quả thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm hệ thống có thể được tóm tắt như sau:

- Độ chính xác phát hiện:
  - Precision: 82.5%.
  - Recall: 79.3%.
  - F1-score: 80.8%.
- Tốc độ xử lý:
  - Video từ tệp: 14 FPS.

- Luồng camera: 12 FPS.

- Độ trễ:
  - Độ trễ trung bình: ~47ms.
- Chất lượng video đầu ra:
  - Bounding box và nhãn được hiển thị rõ ràng.
  - Video đầu ra đã không giữ được chất lượng gốc.
- Tính ổn định:
  - Hệ thống hoạt động liên tục trong 20 phút thử nghiệm không bị gián đoạn.

Hình ảnh ban đầu:

Hình ảnh đầu ra:

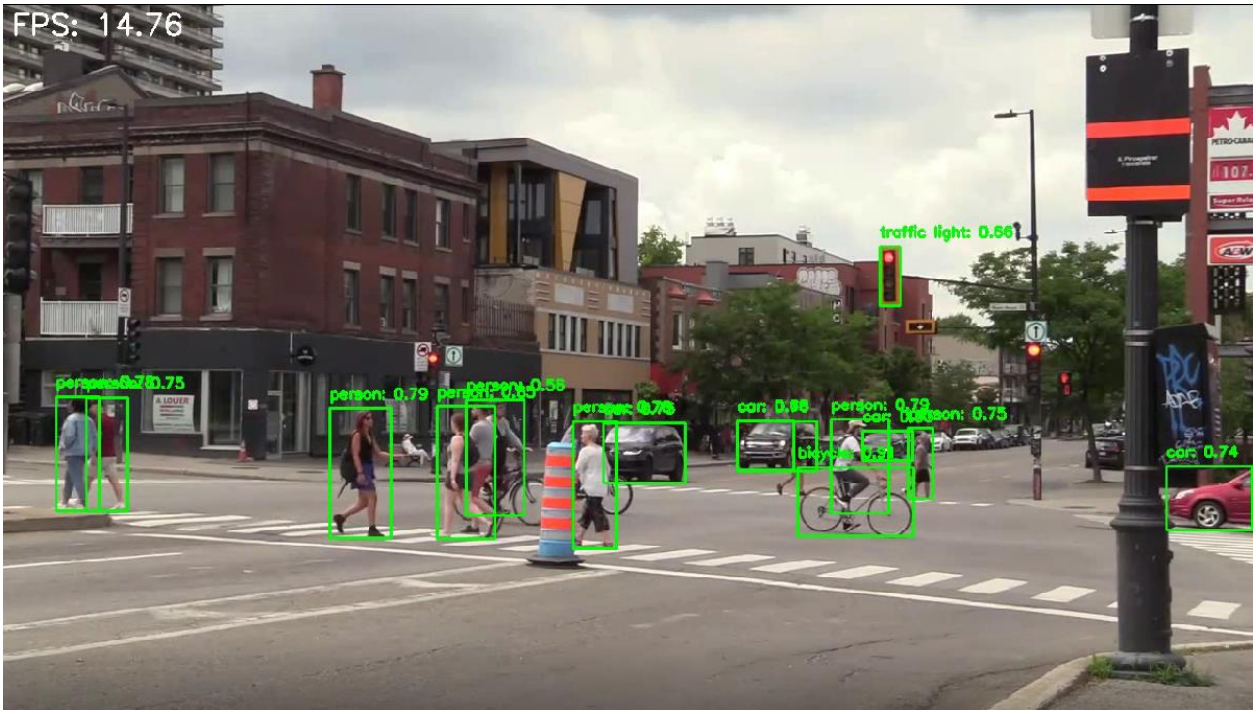

Hình ảnh từ camera:

Kết luận

Trong báo cáo này, chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu và triển khai một hệ thống theo dõi đối tượng trong video. Qua quá trình thực hiện, nhóm **đã đạt được** các mục tiêu sau:

1. Phân tích và ứng dụng các phương pháp nhận diện đối tượng phổ biến: Các phương pháp như SVM, ANN, và CNN đã được nghiên cứu và áp dụng. Qua thực nghiệm, chúng tôi nhận thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm riêng, phù hợp với các điều kiện video cụ thể.
2. Xây dựng hệ thống hoàn chỉnh: Hệ thống được triển khai với giao diện người dùng đơn giản, hỗ trợ việc tải video, lựa chọn đối tượng cần theo dõi và hiển thị kết quả theo dõi trực tiếp.
3. Đánh giá hiệu suất: Hệ thống đã được thử nghiệm trên các bộ dữ liệu video chuẩn như MOT (Multiple Object Tracking) và một số video thực tế. Kết quả đánh giá cho thấy hệ thống đạt hiệu suất tốt với độ chính xác cao, đặc biệt khi đối tượng được theo dõi rõ ràng và không bị che khuất nhiều.

Qua quá trình thực hiện, chúng tôi rút ra một số bài học quan trọng:

- Các thuật toán theo dõi đối tượng cần được lựa chọn phù hợp với tính chất video (độ phức tạp, số lượng đối tượng, điều kiện ánh sáng, v.v.).
- Sự kết hợp giữa các phương pháp truyền thống và học sâu có thể mang lại hiệu quả cao hơn.
- Việc tiền xử lý video, bao gồm lọc nhiễu và ổn định hình ảnh, đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện độ chính xác của hệ thống.

Hướng phát triển trong tương lai

- Tích hợp các phương pháp học sâu tiên tiến hơn, chẳng hạn như sử dụng Transformer hoặc YOLO mới nhất để cải thiện khả năng phát hiện và theo dõi đối tượng.

- Mở rộng hệ thống để theo dõi đa đối tượng trong thời gian thực với hiệu suất cao hơn.

Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Thanh Tuấn - Deep learning cơ bản - 2019

[2] Valliappa Lakshmanan, Sara Robinson, Michael Munn - Machine Learning Design Patterns - 5/10/2020 - O'Reilly Media

[3] Nguyễn Đình Cường - Image processing Lecture - 2/2020

[4] Slide bài giảng của giảng viên Lương Thị Hồng Lan

[5] Website: nttuan8.com

[6] OpenAI: chatgpt.com